

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Thạch Thị Kim Hồng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 227/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 646.753.376 đồng, cho ông (bà) Thạch Thị Kim Hồng, địa chỉ số 148T, đường Chông Chác, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 762.061.052 đồng, cho ông (bà) Thạch Thị Kim Hồng, địa chỉ số 148T, đường Chông Chác, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Thạch Thị Kim Hồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI PHÍ BỒI
THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng,
tỉnh Sóc Trăng.**

(Kèm theo Quyết định số 656/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **THẠCH THỊ KIM HỒNG**

SHS: 084B-ĐCBS

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 148T đường Chông Chác, Phường 5, Thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;Trong GCN	Vị trí 1; Địa bàn phường 5 - Đất ở tại đô thị: Thửa đất tiếp giáp đường Chông Chác (đoạn Kênh Thị đội - Tôn Đức Thắng) - Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	66,65	1.803.000	120.169.950	11	193	
2	LUC;Trong GCN	Vị trí 1; Địa bàn phường 5 - Đất nông nghiệp: Thửa đất tiếp giáp Đường Chông Chác (đoạn Kênh Thị Đội - Tôn Đức Thắng) - Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	53,65	395.000	21.191.750	11	193	
3	LUC;Trong GCN	Vị trí 2; Địa bàn phường 5 - Đất nông nghiệp: Thửa đất tiếp giáp Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo (đoạn Đường Phạm Hùng - Giáp đường Chông Chác) - Trong phạm vi từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	408,35	231.000	94.328.850	11	193	
4	CLN;Trong GCN	Vị trí 2; Địa bàn phường 5 - Đất nông nghiệp: Thửa đất tiếp giáp Đường Chông Chác (đoạn Kênh Thị Đội - Tôn Đức Thắng) - Trong phạm vi từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	36,05	231.000	8.327.550	11	193	
5	CLN;Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn	14,80	231.000	3.418.800	11	193	

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
		Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án						
Tổng cộng			579,50		247.436.900			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	66,65	4.939.000	9.768.250		100	319.416.100	$((7,2 \times 5,6) + (7,2 \times 5,0)) = 76,32 \text{ m}^2$. (BTDT nhà tương đương DT đất, DT nhà còn lại 9,67 m ²)
1.1	Không có trần	47,65	205.000	9.768.250				DT không trần: 66,65 - (5,0x3,8) = 47,65 m ²
2	Ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	24,64	282.000			100	6.948.480	Phạm vi bồi thường nhà
3	Ốp WC: Ốp tường/cột gạch ceramic	11,52	282.000			100	3.248.640	Phạm vi bồi thường nhà
4	Đan BTCT (bếp): Khối bê tông có cốt thép	0,18	4.729.000			100	851.220	Phạm vi bồi thường nhà
5	Ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,70	282.000			100	761.400	Phạm vi bồi thường nhà
6	Chân tường: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	Phạm vi bồi thường nhà
7	Ốp bậc cấp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,25	282.000			100	634.500	Phạm vi bồi thường nhà
8	Bậc cấp: Khối xây gạch ống	1,60	1.617.000			100	2.587.200	Phạm vi bồi thường nhà
Tổng cộng							334.873.780	

III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Chùm Ruột - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	300.500	100	300.500	
2	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	23,00	70.000	100	1.610.000	
3	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	3,00	40.000	100	120.000	
4	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	780.000	100	7.800.000	
5	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	492.688	100	985.376	
6	Bưởi Da xanh - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	4,00	638.000	100	2.552.000	
7	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	2.000.000	100	2.000.000	
8	Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	1,00	310.000	100	310.000	
9	Ổi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	234.000	100	234.000	
10	Tre các loại - loại A - Cây cho sản phẩm khai thác	đồng/m ²	2,00	1.200.000	100	2.400.000	
Tổng cộng						18.311.876	

IV. Chi phí di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có DTXD từ 60 m ² đến 100 m ²
Tổng cộng					10.000.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch	9,67	4.939.000	1.387.645		70	32.044.446	Phần còn lại của nhà chính

STT	Hạng mục	Khối	Đơn giá	Diễn giải	Tỷ	Thành tiền	Ghi
	sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.						
1.1	Không có trần	9,67	205.000	1.387.645	70		Giảm không trần
2	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	18,02	254.000		70	3.203.956	
3	Sân: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	5,78	134.000		70	542.164	
4	Vách: Vách tole khung thép hộp mạ kẽm	6,12	285.000		70	1.220.940	
5	Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột gỗ, rào chắn bằng lá, mái lợp lá, nền láng xi măng)	5,85	397.000		61.6	1.430.629	
6	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	19,08	383.000		70	5.115.348	
7	Sân: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	31,50	134.000		70	2.954.700	
8	Chuồng trại: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lưng, mái lợp tole, nền láng xi măng)	56,58	1.038.000		61.6	36.177.705	Thạch Hữu Quân
9	Giếng: Giếng nước sạch (Giếng đào thủ công, ống BTCT 800)	3,00	1.107.000		70	2.324.700	
10	Hàng rào: Hàng rào (Lưới B40, cọc gỗ)	87,36	144.000		70	8.805.888	
11	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	22,20	254.000		70	3.947.160	
12	Sân: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	22,20	134.000		70	2.082.360	
Tổng cộng						99.849.996	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	443,70	150	70.000	46.588.500	Giảm DTXD nhà, sân: $(76,32 + 59,48) = 135,80 \text{ m}^2$ $\Rightarrow 579,50 - 135,80 = 443,70 \text{ m}^2$
Tổng cộng				46.588.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	757.061.052	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 762.061.052 đồng**
(Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi hai triệu, không trăm sáu mươi mốt ngàn, không trăm năm mươi hai đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung : 762.061.052 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND thành phố Sóc Trăng : 646.753.376 đồng
- Chênh lệch tăng tiền bồi thường, hỗ trợ : 115.307.676 đồng

